

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2020/DS-PT

Ngày: 29/10/2020

Tranh chấp kiện đòi nợ hui và thực
hiện nghĩa vụ do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Như Tám

Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang,
xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2020/TLPT-DS ngày
07 tháng 10 năm 2020 về Tranh chấp kiện đòi nợ hui và thực hiện nghĩa vụ do
người chết để lại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2020/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2020
của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2020/QĐPT-DS ngày 14
tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T (tên thường gọi là G), sinh năm 1975. Có
mặt

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Danh L, sinh năm 1975. Có mặt

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Thị Tuyết M (tên thường gọi
là D), sinh năm 1976 (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M:

1. Ông Danh V - sinh năm 1928. Vắng mặt

2. Anh Danh Minh N - sinh ngày 23/8/2002. Vắng mặt

3. Chị Danh Thị Minh T - sinh ngày 08/7/2004. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Người giám hộ cho anh N và chị T là ông Danh L (cha ruột).

Người làm chứng:

1. Bà Thị D - sinh năm 1984. Vắng mặt

2. Bà Thị Kim T - sinh năm 1983. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

3. Bà Trịnh Thu N - sinh năm 1982. Vắng mặt

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Danh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:* Bà Thị Tuyết M (vợ ông Danh L) có làm chủ hội nên ông có tham gia chơi hội của bà M, cụ thể như sau:

Vào ngày 11/4/2017, bà M áp dây hội 3.000.000 đồng, nửa tháng xổ 01 lần, gồm có 53 hội viên, ông tham gia 01 chân hội, khi hội xổ được 25 lần còn lại 28 lần thì ngưng do bà M chết, ông đã đóng được 25 lần với số tiền là 54.780.000 đồng. Tiếp đến vào ngày 26/6/2017, bà M áp dây hội 500.000 đồng, một tuần xổ 01 lần, gồm có 72 hội viên, ông tham gia 01 chân hội, hội xổ được 39 lần còn lại 33 lần thì ngưng, ông đã đóng được 39 lần với số tiền là 15.500.000 đồng. Bà M chết vào ngày 16/4/2018 nên hội ngưng lại từ đó đến nay.

Sau khi bà M chết, ông và những hội viên còn lại (hội sống) đến gặp ông L bàn tính và thống nhất về việc ông L gom tiền hội của những hội viên đã hốt giao lại cho ông và những hội viên còn lại (hội sống), có lập biên bản các bên ký tên. Đồng thời, lúc áp hội của hai dây hội trên thì ông Danh L đều biết và ông L có đi gom hội khi vợ ông đã chết. Hơn nữa, khi bà M nằm viện thì đứa cháu của bà M có đi gom hội giúp bà M.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Danh L phải trả cho ông số tiền nợ hội là 70.280.000 đồng (*bảy mươi triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*). Ngoài ra ông không yêu cầu thêm gì.

- *Bị đơn ông Danh L trình bày:* Ông xác định việc vợ ông tổ chức hội như thế nào thì ông không biết, khoảng 01 - 02 tháng sau ông có biết và kêu vợ ông ngưng hội, nhưng vợ ông nói lỡ rồi không có tiền giao lại cho những hội viên chưa hốt. Đồng thời, ông cũng không giáp mặt với những hội viên để xác định hội với nhau. Sau khi vợ ông chết, ông và những hội viên còn lại (hội sống) có bàn tính thống nhất là ông gom tiền hội của những hội viên đã hốt, giao lại cho những hội viên còn lại (hội sống) trong đó có ông T, có lập biên bản các bên ký tên. Sau đó, ông chỉ gom được 01 lần với số tiền là 9.000.000 đồng giao cho bà T1, từ đó đến nay không gom được ai nữa. Ông không thừa nhận số tiền hội mà ông T kiện ông là 70.280.000 đồng, vì ông không có nhận số tiền này hay chơi hội gì với ông T mà do vợ ông làm nên ông không biết.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Thị Tuyết M là ông Danh V, anh Danh Minh N và chị Danh Thị Minh T trình bày: Ông Danh V đang bị bệnh; Còn anh N và chị T là con ruột của ông Danh L và bà M, hiện nay đang đi học. Do mẹ của anh chị lúc còn sống có làm chủ hội và nợ nần như thế nào anh chị không biết. Sau khi mẹ chết, việc nợ nần, tài sản của mẹ để lại như thế nào anh chị cũng không biết nên không có ý kiến và không có yêu cầu gì trong vụ án này, mà để cho cha là ông Danh L giải quyết với ông T.

Người làm chứng bà Trần Thu N, bà Thị D và bà Thị Kim T trình bày: Các bà có cùng chơi hội với ông T do bà Thị Tuyết M làm chủ, đến ngày 16/4/2018 thì bà M chết nên hội ngưng không xổ nữa. Các bà cùng với ông T đến gặp ông L để tính toán hội mà bà M chết để lại và có làm biên bản thống nhất ngày 30/4/2018. Lúc bà M làm chủ hội đều do ông L lập danh sách, nên ông L cho

rằng ông không biết việc bà M làm chủ hụi là không đúng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

Buộc ông Danh L phải trả cho ông Bùi Văn T số tiền 70.280.000 đồng (bảy mươi triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 30/7/2020 ông Danh L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý bản án sơ thẩm buộc ông trả cho ông T số tiền 70.280.000 đồng. Vì hoàn cảnh khó khăn, không có tiền nuôi 02 người con nhỏ đang đi học và cha vợ bị bệnh. Ông không có chiếm dụng số tiền trên, nên ông không đồng ý trả.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T khẳng định: Do những người thừa kế của bà M gồm các con còn đi học, cha bà M bị bệnh và số tiền bà M ông L nợ không quá lớn, nhận thấy một mình ông L vẫn có khả năng trả nợ nên ông T chỉ yêu cầu ông L trả nợ, mà không yêu cầu những người thừa kế của bà M thực hiện nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ. Đồng thời, ông T tự nguyện giảm bớt số tiền cho ông L, yêu cầu ông L trả số tiền là 55.000.000 đồng, cụ thể như sau: Lần thứ nhất vào ngày 28/3/2021 trả số tiền là 30.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 28/10/2021 trả số tiền còn lại là 25.000.000 đồng. Nếu đến ngày trả nợ lần đầu (28/3/2021) mà ông L vẫn không trả được số tiền 30.000.000 đồng, thì ông T có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án trả một lần hết số tiền còn nợ và lãi chậm trả theo quy định.

Ông L khai bà M chết không để lại di chúc. Đồng ý có nợ tiền hụi của ông T và chấp nhận trả cho ông T số tiền là 55.000.000 đồng; Thống nhất với thời hạn trả nợ như ông T yêu cầu.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị ghi nhận sự tự thỏa thuận của ông T và ông L tại phiên tòa, số tiền ông T yêu cầu ông L trả là 55.000.000 đồng trả làm hai lần như các đương sự tự thỏa thuận. Chấp nhận kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Nhận thấy, nguyên đơn là ông T chỉ yêu cầu ông L (là chồng bà M) trả số tiền hụi còn nợ, mà không yêu cầu các con và cha bà M (là ông V) cùng liên đới trả nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của nguyên đơn và bị đơn. Nên việc vắng mặt của những người này không liên quan đến việc kháng cáo. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử mà không cần thiết phải hoãn phiên tòa.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, giữa ông T với ông L tự nguyện thỏa thuận và thống nhất số tiền hui ông L có nghĩa vụ phải trả cho ông T là 55.000.000 đồng, ông L được trả số nợ làm hai lần, cụ thể như sau: lần thứ nhất trả vào ngày 28/3/2021 với số tiền là 30.000.000 đồng, lần thứ hai trả vào ngày 28/10/2021 với số tiền còn lại là 25.000.000 đồng. Nếu đến ngày trả nợ lần đầu (28/3/2021) mà ông L vẫn không trả được số tiền 30.000.000 đồng, thì ông T có quyền làm đơn yêu cầu Thi hành án trả một lần hết số tiền còn nợ. Đồng thời, ông L còn phải chịu thêm khoản tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật. Xét thấy, các đương sự tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên được chấp nhận và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đối với việc ông T chỉ yêu cầu ông L trả nợ mà không yêu cầu những người thừa kế khác của bà M cùng nghĩa vụ liên đới trả nợ. HĐXX xét thấy đây là yêu cầu, quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự không trái pháp luật, nên phù hợp theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Từ những cơ sở, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất đề nghị của Kiểm sát viên về việc công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Chấp nhận kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông L phải nộp án phí với số tiền là 2.750.000 đồng (55.000.000 đồng x 5%).

Hoàn trả cho ông T tạm ứng án phí là 1.700.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự tự thỏa thuận tại phiên tòa nên theo quy định pháp luật ông L phải nộp án phí với số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 300, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 471, 615, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phườg;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Danh L.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của ông Bùi Văn T với ông Danh L về việc: Ông Danh L có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn T số tiền hui còn nợ là 55.000.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu đồng*). Số tiền nợ được trả làm hai lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 28/3/2021: Trả số tiền là 30.000.000 đồng;

Lần thứ hai vào ngày 28/10/2021: Trả số tiền còn nợ lại là 25.000.000 đồng.

Nếu đến thời hạn trả nợ lần thứ nhất, mà ông L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ như thỏa thuận (là 30.000.000 đồng), thì ông T có quyền yêu cầu thi hành án một lần hết số tiền nợ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Danh L phải có nghĩa vụ nộp án phí với số tiền là 2.750.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Bùi Văn T tạm ứng án phí với số tiền là 1.700.000 đồng, theo biên lai thu số 0004230, ngày 25/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Danh L phải nộp án phí với số tiền là 300.000 đồng, khấu trừ tạm ứng án phí ông L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005161 ngày 10/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Q;
- THA dân sự huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân